



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC



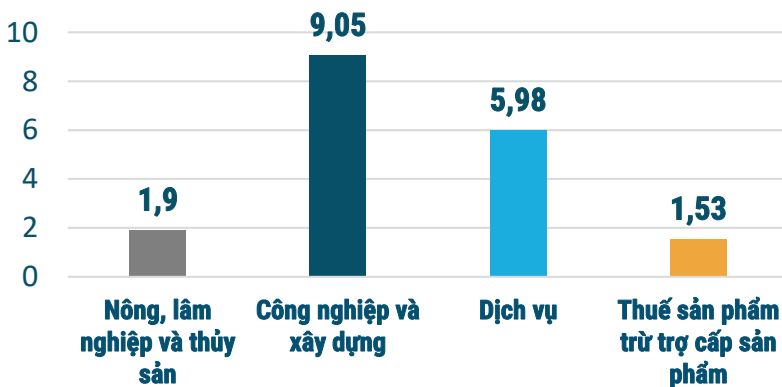
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

6,26%



GRDP
6 tháng năm 2024



Chỉ tiêu một số ngành lĩnh vực 6 tháng đầu năm so cùng kỳ



▲ 1,31%

Sản lượng lương thực
có hạt vụ đông xuân 2024



▲ 2,65%

Sản lượng thịt hơi
xuất chuồng



▲ 9,89%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp (IIP)



▲ 6,69%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và dịch vụ tiêu dùng



Tài chính, ngân hàng

Thu ngân sách nhà nước ▲ 5,42%

Chi ngân sách nhà nước ▼ 3,75%

Tổng nguồn vốn huy động ▲ 0,62%

So với thời điểm 31/12/2023

Tổng dư nợ cho vay ▲ 2,99%

So với thời điểm 31/12/2023



Đầu tư, doanh nghiệp

Vốn đầu tư toàn xã hội ▲ 8,03%

Thu hút đầu tư FDI ▲ 28,47%

(vốn đăng ký)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới ▼ 16,89%



Xuất nhập khẩu

Xuất khẩu ▲ 28,60%

Nhập khẩu ▲ 30,09%



Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 6 so tháng trước ▲ 0,32%

Bình quân 6 tháng ▲ 2,54%

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Năng suất một số cây trồng vụ đông xuân 2024

▲ 1,32%



62,31 tạ/ha

Lúa



▲ 3,68%

49,49 tạ/ha

Ngô



▲ 9,48%

20,53 tạ/ha

Đậu tương



▲ 0,06%

122,47 tạ/ha

Khoai lang



▼ 2,26%

227,46 tạ/ha

Rau các loại

Sản lượng một số sản phẩm 6 tháng đầu năm 2024

▲ 2,65%



69.065 tấn

Tổng sản lượng
thịt hơi
xuất chuồng



▼ 3,21%

3.244 tấn

Thịt trâu, bò



▼ 3,98%

20.132 tấn

Thịt gia cầm



▲ 3,09%

31.230 tấn

Sữa bò



▲ 6,35%

45.690 tấn

Thịt lợn



▲ 7,62%

398 triệu quả

Trứng gia cầm



▲ 3,22%

11.982 tấn

Thủy sản

Diện tích rừng trồng mới

▼ 4,37%



470 ha

Sản lượng gỗ khai thác

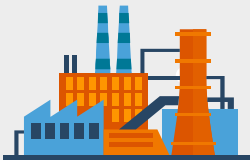
▲ 3,54%



22.731 m3

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ



IIP toàn ngành công nghiệp
6 tháng đầu năm

9,89%



Khai khoáng

▼ 11,81%



Chế biến, chế tạo

▲ 9,94%



Điện, khí đốt,
nước nóng

▲ 7,49%



Cung cấp nước,
xử lý rác thải

▲ 3,74%

Một số sản phẩm công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ

Xe ô tô



Chiếc

17.189

▼ 7,93%

Xe máy



Chiếc

801.329

▲ 2,60%

Dịch vụ sản xuất Linh kiện điện tử



tỷ đồng

72.180

▲ 3,06%

Gạch ốp lát



1000 m2

50.479

▲ 13,44%

Chỉ số tiêu thụ



▲ 2,02%

6T so với cùng kỳ

Chỉ số tồn kho

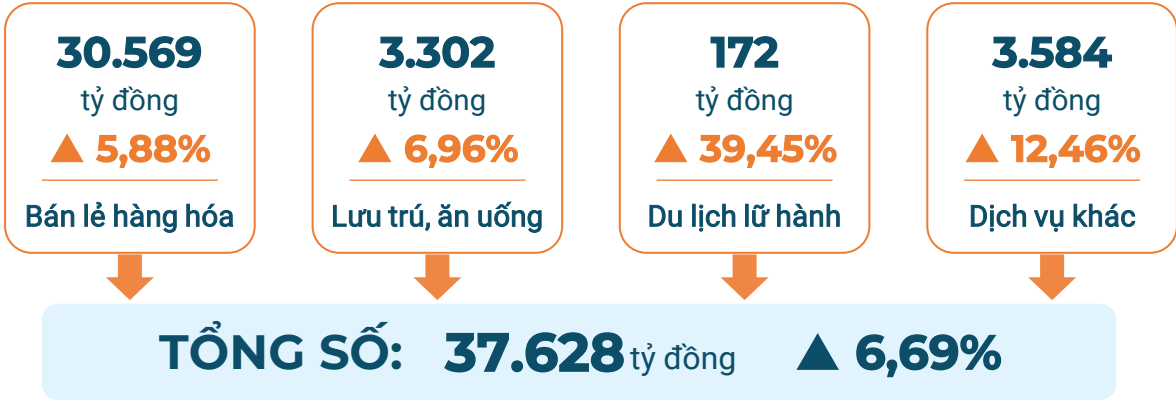


▲ 9,62%

T6/2024 so tháng trước

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, CHỈ SỐ GIÁ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024



Vận tải 6 tháng đầu năm 2024



Vận tải hành khách

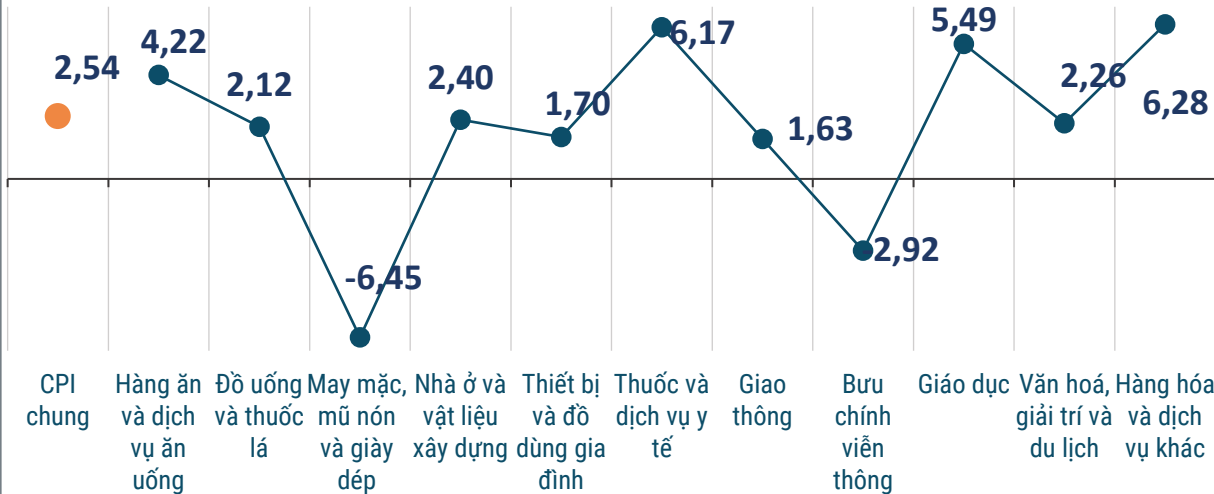
Vận chuyển ▲ **67,57%**
Luân chuyển ▲ **78,72%**



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển ▲ **8,48%**
Luân chuyển ▲ **52,34%**

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2024



TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH, BẢO HIỂM

Thu, chi ngân sách nhà nước tính đến 15/6/2024 so cùng kỳ

14.451 tỷ đồng

▲ 5,42%

Thu Ngân sách NN



12.177 tỷ đồng

▼ 3,75%

Chi Ngân sách NN

Hoạt động ngân hàng, tín dụng tính đến ngày 30/6/2024

132.000 tỷ đồng tổng dư nợ cho vay, tăng 2,99% so với cuối năm 2023

127.000 tỷ đồng tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,62% so với cuối năm 2023

Tỷ lệ nợ xấu **1,08%**



Hoạt động bảo hiểm

Tham gia BHXH
266.821 người

= 44%

Lực lượng lao động



Tham gia BHYT
1.149.588 người

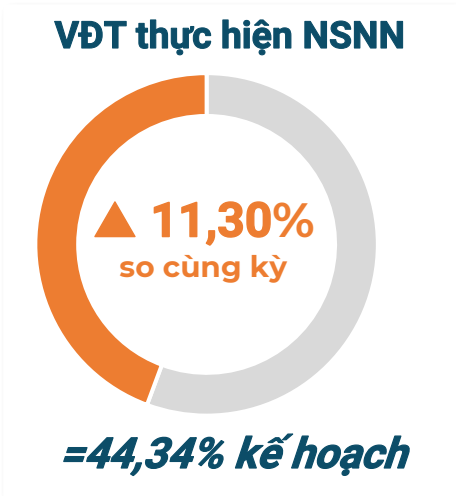
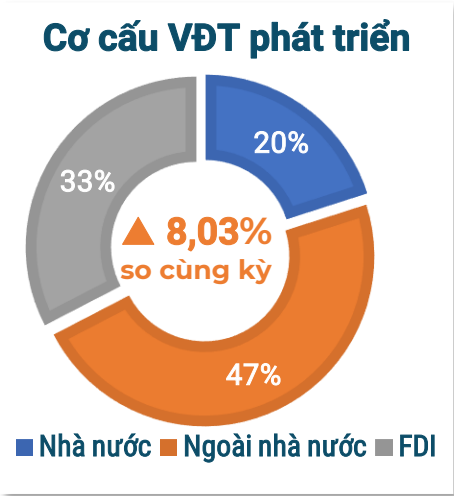
= 95%

Dân số



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ DOANH NGHIỆP

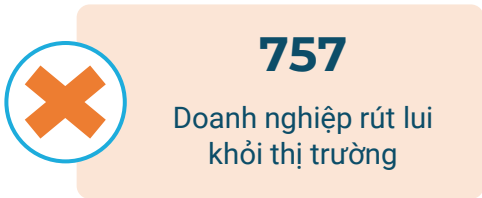
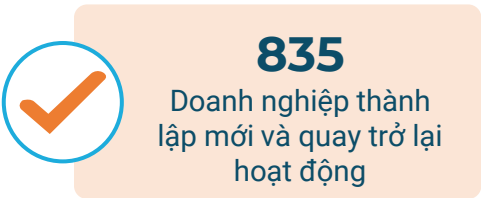
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2024



Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và trong nước (DDI) tính đến 15/6/2024 so với cùng kỳ



Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024



XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

Lao động việc làm



Lực lượng lao động

613 nghìn người ▲ 1,56%



Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

602,7 nghìn người ▲ 2,09%

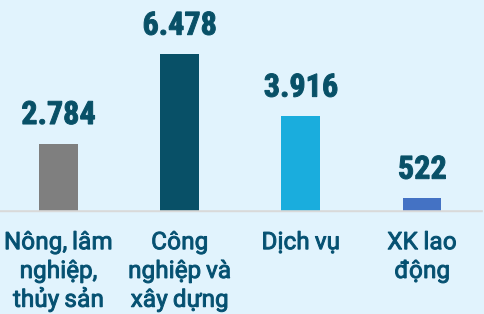


Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ

▲ 36,2%

Giải quyết việc làm

Giải quyết cho **13.700** người
= **81%** kế hoạch,
▲ **11,2%** so cùng kỳ.



Một số chỉ tiêu xã hội



153 vụ

An toàn giao thông



02 vụ

Thiên tai



75 vụ

Cháy nổ



585 vụ

Vi phạm môi trường

TĂNG TRƯỞNG GRDP CÁC TỈNH VÙNG ĐBSH

Đơn vị tính: %

	Tốc độ phát triển GRDP	Chia ra			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Khu vực III (Dịch vụ)	
Vĩnh Phúc	106,26	101,90	109,05	105,98	101,53
Hà Nội	106,00	102,94	105,37	106,55	104,38
Bắc Ninh	102,32	102,65	101,35	105,62	100,88
Quảng Ninh	109,02	104,30	107,68	113,85	104,70
Hải Dương	110,00	103,52	113,71	106,93	104,90
Hải Phòng	110,32	100,86	112,76	108,54	105,77
Hưng Yên	106,81	102,70	108,60	103,06	109,84
Thái Bình	107,96	101,82	114,05	105,98	100,34
Hà Nam	110,35	101,06	113,26	107,22	104,75
Nam Định	108,56	103,48	112,68	106,91	108,55
Ninh Bình	108,19	102,75	110,45	109,43	104,31

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

Địa chỉ: 20 Lý Thái Tổ, Đồng Đa, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211 3 861 139

Website: <https://www.thongkevinhphuc.gov.vn>

Email: vinhphuc@gso.gov.vn

Inforgraphic chỉ tiêu kinh tế - xã hội được phát hành kèm theo Báo cáo số 352/BC-CTK ngày 25/6/2024 của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc.